

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25



Số: 1501 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 25. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 (i) và (ii) phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty đang ghi nhận khoản hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn cho một Công ty Chứng khoán với tổng số dư là 313.362.628.269 đồng. Các khoản phải thu này đã quá hạn trong năm 2011 và Công ty Chứng khoán này đã bị đình chỉ giao dịch và lưu ký chứng khoán 3 lần kể từ tháng 11 năm 2011 đến tháng 2 năm 2012 vì mất khả năng thanh toán. Công ty đã nộp đơn khởi kiện Công ty Chứng khoán này về tranh chấp liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn nêu trên lần lượt ngày 21 tháng 6 năm 2011 và ngày 24 tháng 6 năm 2011 và đã được Tòa án Nhân dân Hà Nội chấp nhận thụ lý vụ án theo thông báo thụ lý vụ án ngày 04 tháng 7 năm 2011. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu này là 156.681.314.135 đồng tương đương với 50% tổng giá trị khoản phải thu. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng tin cậy để đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản hợp tác đầu tư nêu trên và dự phòng cần trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 (i) phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty ghi nhận khoản hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall với số tiền là 72.825.540.738 đồng. Khoản hợp tác này đã quá hạn từ tháng 3 năm 2010. Công ty đã phong tỏa tài sản đảm bảo cho khoản hợp tác đầu tư này là các cổ phiếu đã niêm yết quy định trong hợp đồng. Đến thời điểm ngày báo cáo này, Công ty đã thực hiện quản lý và kinh doanh một phần số cổ phiếu là tài sản đảm bảo và nhận cổ tức từ lượng cổ phiếu nêu trên để thu hồi số tiền là 23.576.239.864 đồng. Giá trị thị trường tại ngày 10 tháng 4 năm 2011 của lượng cổ phiếu đảm bảo còn lại là 9.621.704.800 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư với giá trị mức dự phòng là 32.537.539.605 đồng. Phần giá trị còn lại tương ứng với số tiền 4.233.165.467 đồng chưa được trích lập dự phòng. Chúng tôi không thu thập được xác nhận số dư từ Công ty chứng khoán, không đánh giá được đầy đủ cơ sở pháp lý của việc quản lý và kinh doanh chứng khoán nêu trên của Công ty và không thu thập được các bằng chứng tin cậy để đánh giá khả năng thu hồi của giá trị còn lại chưa được trích lập dự phòng nêu trên.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Hạn chế phạm vi kiểm toán Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 87.319.942.194 đồng, lỗ lũy kế là 197.516.406.457 đồng (chưa bao gồm ảnh hưởng như phần hạn chế trình bày ở trên) và khoản nợ phải trả một cổ đông lớn với số tiền là 115.484 triệu đồng đã quá hạn từ tháng 12 năm 2011 nhưng đến thời điểm hiện tại chưa được thanh toán và chưa được gia hạn. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tới và việc tiếp tục hỗ trợ từ phía các cổ đông của Công ty. Công ty đã lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục theo giả định về việc tiếp tục được hỗ trợ từ các cổ đông. Tại ngày báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng chắc về tình hình hoạt động liên tục của Công ty do các yếu tố đảm bảo về khả năng hoạt động của Công ty là yếu tố bên ngoài, không phụ thuộc vào sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế nêu trên, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Hoài Nam
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 5 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.131.219.191.318	1.926.104.063.435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.628.561.534	38.241.475.572
1. Tiền	111		4.004.117.090	38.241.475.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.624.444.444	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	789.459.608.827	1.418.958.432.172
1. Đầu tư ngắn hạn	121		983.527.127.210	1.432.981.669.644
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(194.067.518.383)	(14.023.237.472)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.922.326.603	433.084.886.946
1. Phải thu của khách hàng	131	7	192.615.862.794	94.063.043.156
2. Trả trước cho người bán	132	8	31.143.441.666	105.209.416.921
3. Các khoản phải thu khác	135	9	35.456.020.282	233.812.426.869
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21.292.998.139)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	60.095.562.186	24.796.109.370
1. Hàng tồn kho	141		60.095.562.186	24.796.109.370
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.113.132.168	11.023.159.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.627.489.525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.348.955.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.363.161.377	5.624.255.804
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		749.970.791	422.458.112
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.975.788.981	302.745.126.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.107.004.003	1.766.096.790
1. Phải thu dài hạn khác	218		1.107.004.003	1.766.096.790
II. Tài sản cố định	220		1.995.063.544	49.465.019.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.721.248.750	37.014.800.407
- Nguyên giá	222		5.057.081.880	40.473.552.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.335.833.130)	(3.458.751.786)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	273.814.794	12.005.303.981
- Nguyên giá	228		1.121.547.650	12.652.975.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(847.732.856)	(647.671.530)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	444.914.994
III. Bất động sản đầu tư	240		-	2.165.962.500
- Nguyên giá	241		-	2.250.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(84.037.500)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		188.722.718.667	244.724.662.667
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	188.722.718.667	264.088.662.667
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	-	(19.364.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.151.002.767	4.623.384.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.151.002.767	4.623.384.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.324.194.980.299	2.228.849.189.586

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.218.633.395.524	1.967.928.219.058
I. Nợ ngắn hạn	310		1.218.539.133.512	1.967.859.208.074
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	26.386.086.236	400.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	15	103.520.185.162	172.828.303.529
3. Người mua trả tiền trước	313		47.610	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.195.840.875	613.265.405
5. Phải trả người lao động	315		2.395.250.079	2.519.207.202
6. Chi phí phải trả	316		355.664.272	58.566.770
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.079.734.165.122	1.391.230.571.012
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(48.105.844)	609.294.156
II. Nợ dài hạn	330		94.262.012	69.010.984
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		94.262.012	69.010.984
B. NGUỒN VỐN	400		105.561.584.775	260.920.970.528
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	105.561.584.775	260.920.970.528
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.051.994.155	2.051.994.155
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.025.997.077	1.025.997.077
4. Lỗ lũy kế	420		(197.516.406.457)	(42.157.020.704)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.324.194.980.299	2.228.849.189.586



Đoàn Thanh Nhân
Người lập



Nguyễn Ngọc Kiều Dung
Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải
Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		225.826.947.379	21.234.091.534
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	225.826.947.379	21.234.091.534
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	223.131.043.645	8.042.365.802
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.695.903.734	13.191.725.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	85.703.699.687	206.325.415.373
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	222.480.078.082	224.350.656.488
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.710.073.179	129.336.599.344
8. Chi phí bán hàng	24		462.319.510	186.868.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	30.987.952.215	37.546.248.576
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(165.530.746.386)	(42.566.632.459)
11. Thu nhập khác	31	23	72.867.565.441	119.482.732
12. Chi phí khác	32	24	59.150.096.014	40.819.310
13. Lợi nhuận khác	40		13.717.469.427	78.663.422
14. Lỗ kế toán trước thuế	50		(151.813.276.959)	(42.487.969.037)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.546.108.794	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	23.503.059
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(155.359.385.753)	(42.511.472.096)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(5.178,65)	(1.417,05)


 Đoàn Thanh Nhân
 Người lập


 Nguyễn Ngọc Kiều Dung
 Kế toán trưởng


 Vũ Quang Hải
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2012


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 03-DN

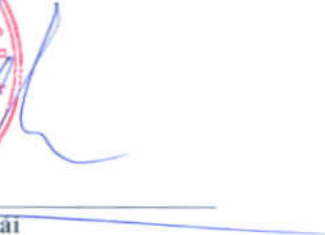
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lỡ trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>(151.813.276.959)</i>	<i>(42.487.969.037)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.271.558.915	2.379.259.026
Các khoản dự phòng	03	181.998.530.078	(24.366.093.518)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(95.045.868.411)	(184.611.252.465)
Chi phí lãi vay	06	32.710.073.179	129.336.594.344
<i>3. Lỡ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>(28.878.983.198)</i>	<i>(119.749.461.650)</i>
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	182.072.959.590	(290.115.841.675)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(35.933.789.024)	(24.780.761.188)
Tăng các khoản phải trả	11	134.692.553.561	298.691.759.189
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	415.258.201	(4.382.590.724)
Tiền lãi vay đã trả	13	50.510.659.116	142.100.508.725
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>302.878.658.246</i>	<i>1.763.612.677</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.531.637.605)	(25.977.079.385)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.250.000.000	116.759.078
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.616.448.964.481)	(5.089.109.961.924)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.824.743.179.477	4.966.620.504.883
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(863.703.886.990)	(108.110.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	956.951.282.145	59.374.854.704
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.362.368.934	179.159.859.938
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>377.622.341.480</i>	<i>(17.925.162.706)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.440.772.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(708.554.685.764)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(15.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(681.113.913.764)</i>	<i>(15.000.000.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>	<i>(612.914.038)</i>	<i>(31.161.550.029)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.241.475.572	69.403.025.601
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	37.628.561.534	38.241.475.572


Đoàn Thanh Nhân
Người lập


Nguyễn Ngọc Kiều Dung
Kế toán trưởng




Vũ Quang Hải
Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103017707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2007 và sửa đổi lần 9 ngày 25 tháng 3 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 67 người (31 tháng 12 năm 2010: 145).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Đầu tư thực hiện việc sáp nhập doanh nghiệp; Khai thác khoáng sản và kinh doanh các mặt hàng khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm); Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính); Tư vấn về cổ phần hóa (không bao gồm dịch vụ về tư vấn pháp luật); Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính); Tư vấn cung cấp, giải pháp thương mại điện tử và thông tin thị trường (trừ thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra); Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp; Tư vấn chiến lược truyền thông; Môi giới, xúc tiến thương mại; Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường; Dịch vụ quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Dịch vụ quan hệ công chúng; Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại; Đầu tư trực tiếp, nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; Tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Đại lý bảo hiểm; Tư vấn, đấu giá bất động sản; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Môi giới bất động sản; và định giá bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 87.319.942.194 VND, lũy kế là 197.516.406.457 VND và khoản nợ phải trả một cổ đông lớn với số tiền là 115.484 triệu đồng đã quá hạn từ tháng 12 năm 2011 nhưng đến thời điểm hiện tại chưa được thanh toán và phương án gia hạn đang được xem xét. Do vậy, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận hoạt động của Công ty trong thời gian tới và việc tiếp tục hỗ trợ từ phía các cổ đông của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Cổ đông lớn của Công ty để duy trì hoạt động trong năm tiếp theo. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với các chứng khoán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống UPCom tại ngày lập dự phòng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư mà Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, được trình bày theo giá gốc.

Đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, Công ty thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá của các chứng khoán tự doanh được ghi nhận vào chi phí của Công ty trong các giao dịch chứng khoán. Giá của các chứng khoán tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2011</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Thiết bị văn phòng	2 - 3
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán và giá trị trang web. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ giá trị hao mòn theo thời gian được cấp phép sử dụng, các tài sản cố định khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động nhận ủy thác đầu tư là phí ủy thác đầu tư được hưởng và được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu từ hoạt động mua bán chứng khoán có kỳ hạn được xác định là chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua ban đầu.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	141.520.170	186.535.716
Tiền gửi ngân hàng	3.862.596.920	38.054.939.856
Các khoản tương đương tiền	33.624.444.444	-
	37.628.561.534	38.241.475.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán tự doanh	16.741.184.643	257.600.433.574
Cổ phiếu chưa niêm yết - OTC	4.200.000.000	236.116.013.600
Cổ phiếu đã niêm yết	12.541.184.643	21.484.419.974
Tiền gửi có kỳ hạn	5.504.957.124	91.500.000.000
Đầu tư tự doanh khác	486.862.765.171	645.147.249.735
Hợp tác đầu tư chứng khoán thu lãi cố định (i)	305.367.742.597	460.927.194.553
Ủy thác quản lý vốn hưởng lãi suất cố định, Công ty không chia sẻ rủi ro (ii)	162.298.082.574	173.636.055.182
Hợp tác đầu tư bất động sản thu lãi cố định (ii)	8.130.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	11.066.940.000	10.584.000.000
Đầu tư bằng nguồn ủy thác không chịu rủi ro (iii)	474.418.220.272	438.733.986.335
Cổ phiếu nhận ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	334.384.420.272	427.033.986.335
Bất động sản nhận ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	128.333.800.000	-
Cổ phiếu nhận ủy thác đầu tư khác	11.700.000.000	11.700.000.000
	983.527.127.210	1.432.981.669.644
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(194.067.518.383)	(14.023.237.472)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết	(4.848.664.643)	(1.825.717.472)
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	(189.218.853.740)	(12.197.520.000)
Đầu tư ngắn hạn ròng	789.459.608.827	1.418.958.432.172

- (i) Số dư khoản mục “Hợp tác đầu tư chứng khoán thu lãi cố định” phản ánh giá trị các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết mà Công ty hợp tác với đối tác là các cá nhân thông qua các công ty chứng khoán để cùng thực hiện đầu tư một số mã chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Theo thỏa thuận tại các hợp đồng, Công ty được hưởng lợi nhuận với mức lãi suất cố định được duy trì trong suốt thời hạn hợp tác đầu tư và Công ty có quyền yêu cầu đối tác mua lại số chứng khoán mà Công ty đã hợp tác đầu tư, Công ty là bên duy nhất có quyền được giải tỏa chứng khoán và có quyền bán chứng khoán hợp tác đầu tư để thu hồi vốn khi giá chứng khoán hợp tác đầu tư trên sàn niêm yết giảm 30% so với giá niêm yết tại các thời điểm ký kết hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty ghi nhận khoản hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với một Công ty Chứng khoán với số tiền là 156.252.290.000 đồng. Khoản hợp tác đầu tư này đã quá hạn từ tháng 01 năm 2011. Công ty chứng khoán này cũng đã bị đình chỉ hoạt động lưu ký và môi giới 3 lần từ tháng 11 năm 2011 đến tháng 02 năm 2012 vì mất khả năng thanh toán. Công ty đã nộp đơn khởi kiện Công ty Chứng khoán này về tranh chấp liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn nêu trên lần lượt ngày 21 tháng 6 năm 2011 và ngày 24 tháng 6 năm 2011. Các đơn khởi kiện đã được Tòa án Nhân dân Hà Nội chấp nhận thụ lý vụ án theo thông báo thụ lý vụ án ngày 04 tháng 7 năm 2011. Công ty đã trích lập dự phòng nợ khó đòi tương đương mức 50% giá trị khoản hợp tác đầu tư này với số tiền 78.126.145.000 đồng theo Nghị quyết số 15a/NQ-PVFI ngày 03 tháng 5 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty ghi nhận khoản hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall với số tiền là 72.825.540.738 đồng. Khoản hợp tác này đã quá hạn từ tháng 3 năm 2010. Công ty đã thu hồi tài sản đảm bảo cho khoản hợp tác đầu tư này là các cổ phiếu đã niêm yết quy định trong hợp đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện quản lý và kinh doanh một phần số cổ phiếu là tài sản đảm bảo và nhận cổ tức từ lượng cổ phiếu nêu trên để thu hồi số tiền là 23.576.239.864 đồng. Giá trị thị trường tại ngày 10 tháng 4 năm 2011 của lượng cổ phiếu đảm bảo còn lại là 9.621.704.800 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư với giá trị mức dự phòng là 32.537.539.605 đồng. Phần giá trị còn lại tương ứng với số tiền 4.233.165.467 đồng chưa được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (ii) “Ủy thác quản lý vốn”, phản ánh số dư các hợp đồng ủy thác đầu tư mà Công ty thực hiện ủy thác cho các đối tác với thời hạn ủy thác dưới 12 tháng (đáo hạn trong năm 2011) và Công ty được hưởng lãi suất cố định, Công ty không chia sẻ rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư Công ty đang theo dõi khoản ủy thác quản lý vốn cho một Công ty Chứng khoán với số tiền là 157.110.338.269 đồng. Các khoản hợp tác đầu tư này đã quá hạn từ tháng từ 6 đến 11 tháng. Công ty chứng khoán này đã bị đình chỉ hoạt động lưu ký và môi giới 3 lần từ tháng 11 năm 2011 đến tháng 02 năm 2012 vì mất khả năng thanh toán. Công ty đã nộp đơn khởi kiện Công ty Chứng khoán này về tranh chấp liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn nêu trên ngày 21 tháng 6 năm 2011 và ngày 24 tháng 6 năm 2011. Các đơn khởi kiện đã được Tòa án Nhân dân Hà Nội chấp nhận thụ lý vụ án theo thông báo thụ lý vụ án ngày 04 tháng 7 năm 2011. Tại ngày báo cáo này, Công ty vẫn chưa thu hồi được toàn bộ số tiền ủy thác trên và đã trích lập dự phòng nợ khó đòi tương đương mức 50% giá trị khoản hợp tác đầu tư này với số tiền 78.555.169.135 đồng theo Nghị quyết số 15a/NQ-PVFI ngày 03 tháng 5 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty.

- (iii) Đầu tư bằng nguồn ủy thác không chịu rủi ro phản ánh số dư giá trị đầu tư Công ty thực hiện đầu tư thay cho nhà ủy thác. Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty được hưởng phí ủy thác đầu tư, có chia sẻ một phần lợi nhuận (phụ thuộc vào kết quả đầu tư) nhưng không chia sẻ rủi ro với nhà đầu tư.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu của hoạt động thương mại (i)	180.204.706.957	56.252.146.836
Phải thu từ hoạt động bán bất động sản (ii)	11.000.000.000	-
Phải thu dịch vụ khách sạn	18.218.883	120.699.502
Phải thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán	837.121.100	37.690.196.818
Phải thu từ hoạt động khác	555.815.854	-
	192.615.862.794	94.063.043.156

- (i) Phải thu từ hoạt động thương mại bao gồm khoản phải thu từ kinh doanh thép theo Hợp đồng số 44/PVFI-D&T/2011 với Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T (xem Thuyết minh số 18) theo ủy thác của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với số tiền là 255.604.500.360 đồng.

- (ii) Phải thu từ hoạt động bán bất động sản là khoản phải thu bán khách sạn Sao Phương Bắc cho Tổng Công ty Phân Dạm và hóa chất Dầu khí.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trả trước Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	72.540.000.000
Trả trước Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thăng	-	28.725.000.000
Trả trước Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại và Sản xuất Đại Việt	-	2.887.995.000
Trả trước Công ty Cổ phần Máy và thiết bị Dầu khí Machino	20.525.844.240	-
Trả trước Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng	10.000.000.000	-
Trả trước các khách hàng khác	617.597.426	1.056.421.921
	31.143.441.666	105.209.416.921

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Tín - Chi nhánh Sài Gòn	-	100.000.000.000
Phải thu chuyển nhượng vốn	-	83.200.000.000
Phải thu Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền lỗ bán chứng khoán ủy thác	-	18.277.688.885
Phải thu Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phí ủy thác đầu tư	7.744.240.883	7.744.240.883
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (i)	18.082.560.766	17.311.851.296
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi và ủy thác quản lý vốn (ii)	8.574.298.669	5.083.241.222
Khác	1.054.919.964	2.195.404.583
	35.456.020.282	233.812.426.869

(i) Trong đó bao gồm khoản lãi dự thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với số tiền là 3.174.385.249 đồng. Khoản hợp tác đầu tư này đã quá hạn từ tháng 01 năm 2011. Công ty đã trích lập dự phòng tương ứng 100% giá trị đối với khoản lãi phải thu này.

(ii) Trong đó bao gồm lãi dự thu từ các hợp đồng ủy thác quản lý vốn với số tiền là 5.921.092.890 đồng. Khoản hợp tác đầu tư này đã quá hạn từ tháng từ 6 đến 11 tháng. Công ty đã trích lập dự phòng tương ứng 100% giá trị đối với khoản lãi phải thu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	136.915.624
Công cụ, dụng cụ	-	302.730.337
Hàng hóa	60.095.562.186	24.356.463.409
- Hàng hóa bất động sản (i)	60.095.562.186	24.273.710.291
- Hàng hóa - Chi nhánh Sapa	-	82.753.118
	60.095.562.186	24.796.109.370

(i) Hàng hóa bất động sản bao gồm 10.264.803.818 đồng là giá trị bất động sản đã ủy thác lại cho PVFC theo Hợp đồng số 30/2011/PVFC-PVFI ngày 04 tháng 5 năm 2011. Đối với các hàng hóa bất động sản của Công ty, theo đánh giá của Ban Giám đốc, giá trị của bất động sản không thấp hơn giá trị có thể chuyển nhượng được tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2011	34.715.251.521	2.875.153.203	2.883.147.469	40.473.552.193
Tăng do mua sắm mới	1.699.373.499	-	4.337.032.700	6.036.406.199
Thanh lý, nhượng bán (*)	(36.414.625.020)	-	(5.038.251.492)	(41.452.876.512)
Tại ngày 31/12/2011	-	2.875.153.203	2.181.928.677	5.057.081.880
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2011	938.474.984	1.044.624.250	1.475.652.552	3.458.751.786
Khấu hao trong năm	1.527.225.659	510.529.805	580.241.844	2.617.997.308
Thanh lý, nhượng bán (*)	(2.465.700.643)	-	(275.215.321)	(2.740.915.964)
Tại ngày 31/12/2011	-	1.555.154.055	1.780.679.075	3.335.833.130
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2011	-	1.319.999.148	401.249.602	1.721.248.750
Tại ngày 31/12/2010	33.776.776.537	1.830.528.953	1.407.494.917	37.014.800.407

(*) Giảm trong kỳ chủ yếu là giá trị nhà cửa, kiến trúc của khách sạn Sao Phương Bắc tại Sa Pa, Lào Cai đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty Phân Đạm và hóa chất Dầu khí.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2011	11.431.856.461	1.181.119.050	40.000.000	12.652.975.511
Tăng do mua sắm mới	-	42.000.000	-	42.000.000
Giảm trong năm (*)	(11.431.856.461)	(141.571.400)	-	(11.573.427.861)
Tại ngày 31/12/2011	-	1.081.547.650	40.000.000	1.121.547.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2011	116.651.598	491.019.932	40.000.000	647.671.530
Khấu hao trong năm	233.303.196	357.230.286	-	590.533.482
Giảm trong năm	(349.954.794)	(40.517.362)	-	(390.472.156)
Tại ngày 31/12/2011	-	807.732.856	40.000.000	847.732.856
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2011	-	273.814.794	-	273.814.794
Tại ngày 31/12/2010	11.315.204.863	690.099.118	-	12.005.303.981

(*) Giảm trong kỳ là giá trị quyền sử dụng đất của khách sạn Sao Phương Bắc tại Sa Pa, Lào Cai đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty Phân Đạm và hóa chất Dầu khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư tự doanh (i)	103.735.652.000	211.221.996.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	97.694.610.000	142.605.362.000
Trái phiếu	280.000.000	280.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 1 năm)	2.628.042.000	4.326.634.000
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	3.133.000.000	54.533.000.000
Ủy thác đầu tư dài hạn	-	9.477.000.000
Đầu tư bằng nguồn ủy thác không chịu rủi ro (ii)	84.987.066.667	52.866.666.667
Ủy thác đầu tư dài hạn cổ phiếu PV Oil Phú Mỹ	32.120.400.000	-
Đầu tư từ nguồn vốn ủy thác đầu tư vào dự án 168 Ngọc Khánh	52.866.666.667	52.866.666.667
	188.722.718.667	264.088.662.667
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết	-	(19.364.000.000)
Đầu tư dài hạn ròng	188.722.718.667	244.724.662.667

(i) Công ty đã thu thập các bằng chứng tin cậy về giá trị tài sản ròng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác không suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(ii) Đầu tư bằng nguồn ủy thác không chịu rủi ro phản ánh số dư giá trị đầu tư Công ty thực hiện đầu tư thay cho nhà ủy thác. Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty được hưởng phí ủy thác đầu tư, có chia sẻ một phần lợi nhuận (phụ thuộc vào kết quả đầu tư) nhưng không chia sẻ rủi ro với nhà đầu tư.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nhận ủy thác quản lý vốn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	17.945.314.236	400.000.000.000
Vay và nợ ngắn hạn khác	8.440.772.000	-
	26.386.086.236	400.000.000.000

(i) Nhận ủy thác quản lý vốn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh số tiền còn lại chưa thanh toán theo Hợp đồng Ủy thác quản lý vốn số 8007/2007 ngày 28 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty và bên ủy thác là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty nhận ủy thác số tiền là 400.000.000.000 đồng dưới hình thức ủy thác không chỉ định, không chia sẻ rủi ro và hưởng lãi suất cố định trong vòng 3 năm tính từ ngày Công ty nhận được tiền ủy thác (ngày 10 tháng 01 năm 2008).

Lãi suất ủy thác đã hạch toán trong năm 2010 là lãi suất Tài khoản trung tâm do Vietcombank trả cho Tập đoàn + 2%/năm. Tại ngày 27 tháng 7 năm 2011, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh lãi suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 còn 0%. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh toàn bộ phần lãi phải trả đã ghi nhận trong năm 2010 giảm trừ vào chi phí tài chính với số tiền 40.444.777.778 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	97.539.000.000	97.539.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	5.107.537.995	4.560.769.401
Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	66.560.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Kinh doanh Nhà Tân Hồng Uy	-	2.956.989.451
Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	-	-
Khác	873.647.167	1.211.544.677
	103.520.185.162	172.828.303.529

- (i) Phản ánh khoản công nợ phát sinh do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển nhượng lại cho Công ty 9.753.900 cổ phần do Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu (GP Bank) phát hành theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1592/HĐ-DKVN ngày 12 tháng 3 năm 2009. Theo hợp đồng, Công ty được phép trả chậm trong vòng 3 năm kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2008. Lãi suất trả chậm được xác định bằng 80% tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ của GP Bank và không thấp hơn 3%/năm trên thời gian thực tế trả chậm. Trong năm 2011, Công ty đã tạm tính lãi phải trả Tập đoàn theo tỷ lệ 3%/năm mà không dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của GP Bank. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ghi nhận chi phí như trên là thận trọng dựa trên các thỏa thuận của Công ty với Tập đoàn.

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả Công ty Tài chính cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	100.000.000.000
Nhận ủy thác đầu tư (i)	258.000.000.000	602.927.666.667
Nhận ủy thác quản lý vốn không chịu rủi ro (ii)	776.859.705.384	628.500.000.000
Các khoản lãi phải trả	18.138.797.981	35.939.383.918
Phải trả Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV (ii)	-	10.000.000.000
Phải trả Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	9.593.923.401	-
Cổ tức năm 2009 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.250.000.000	5.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận giữ hộ khách hàng ủy thác	5.129.969.335	-
Phải trả khác	6.761.769.021	8.613.520.427
	1.079.734.165.122	1.391.230.571.012

- (i) Nhận ủy thác đầu tư phản ánh các khoản ủy thác quản lý vốn và ủy thác đầu tư từ các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và khách hàng không chia sẻ rủi ro từ các hoạt động của Công ty.
- (ii) Nhận ủy thác quản lý vốn không chịu rủi ro là các hợp đồng trong đó Công ty sẽ nhận tiền để đầu tư vào các tài sản theo chỉ định của khách hàng, được hưởng phí ủy thác đầu tư, có chia sẻ một phần lợi nhuận (phụ thuộc vào kết quả đầu tư) nhưng không chia sẻ rủi ro với nhà đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 4A Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-ĐN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của cổ đông VND	Lỗ lũy kế VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	300.000.000.000	15.354.451.392	2.051.994.155	1.025.997.077	318.432.442.624
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	(42.511.472.096)	-	-	(42.511.472.096)
Trả cổ tức năm 2009 cho cổ đông	-	(15.000.000.000)	-	-	(15.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2011	300.000.000.000	(42.157.020.704)	2.051.994.155	1.025.997.077	260.920.970.528
Lợi nhuận trong năm	-	(155.359.385.753)	-	-	(155.359.385.753)
Tại ngày 31/12/2011	300.000.000.000	(197.516.406.457)	2.051.994.155	1.025.997.077	105.561.584.775

Vốn góp của cổ đông

Cổ đông	Số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2011		Số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2010	
	Cổ phần	%	Cổ phần	%
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	200.000	0,67	200.000	0,67
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.500.000	35,00	10.500.000	35,00
Cán bộ, công nhân viên Tập đoàn	10.376.700	34,59	10.500.000	35,00
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	3.300.000	11,00	3.300.000	11,00
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	1.634.300	5,44	1.495.500	4,98
Cổ đông khác	3.989.000	13,30	4.004.500	13,35
	30.000.000	100	30.000.000	99,99

Danh sách cổ đông sáng lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Cổ đông	Số cổ phần sở hữu		Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	
	Cổ phần	%	Cổ phần	%
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	200.000	0,67	200.000	0,67
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.500.000	35,00	10.500.000	35,00
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	1.500.000	5,00	1.500.000	5,00
	12.200.000	40,67	12.200.000	40,67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động bán hàng (*)	202.060.739.676	1.275.535.208
Doanh thu hoạt động ủy thác	1.072.611.937	10.047.322.221
Doanh thu kinh doanh bất động sản	16.835.935.364	6.793.619.092
Doanh thu kinh doanh khách sạn	5.636.018.587	2.540.275.621
Khác	221.641.815	577.339.392
	225.826.947.379	21.234.091.534

(*) Doanh thu hoạt động bán hàng là doanh thu kinh doanh thép theo Hợp đồng số 44/PVFI-D&T/2011 với Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu D&T. Công ty thực hiện nghiệp vụ này theo Hợp đồng ủy thác số 109/2011/PVFC-PVFI ngày 03 tháng 10 năm 2011 với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam, theo đó, Công ty chịu hoàn toàn rủi ro đối với phương án này và sẽ trả phí cố định cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trên số tiền nhận ủy thác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 195.281.202.960 đồng.

19. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011	2010
	VND	VND
Giá vốn hoạt động bán hàng	200.230.328.833	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	16.085.358.284	5.319.222.000
Giá vốn hàng bán tại khách sạn Sao Phương Bắc	6.752.328.403	2.639.106.302
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	63.028.125	84.037.500
	223.131.043.645	8.042.365.802

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, ủy thác đầu tư	15.851.408.110	50.669.032.465
Lãi về kinh doanh chứng khoán	439.671.099	36.990.668.619
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.294.689.818	22.964.611.895
Thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết	63.478.037.923	87.687.789.112
Doanh thu từ hoạt động ủy thác	-	7.744.240.883
Khác	1.639.892.737	269.072.399
	85.703.699.687	206.325.415.373

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán	181.973.279.050	31.227.237.472
Chi phí lãi vay và phí ủy thác đầu tư	32.710.073.179	129.336.594.344
Lỗ về kinh doanh chứng khoán	7.732.356.965	111.654.484.694
Chi phí bán chứng khoán	63.389.369	970.966.259
Phí ủy thác đầu tư	-	6.789.656.422
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(55.580.899.016)
Khác	979.519	(47.383.687)
	222.480.078.082	224.350.656.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.659.147.692	17.576.287.123
Chi phí thuê văn phòng	6.253.817.391	6.406.537.092
Chi phí vật liệu quản lý	545.380.859	364.897.298
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.856.286.293	1.446.698.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.582.232.067	2.732.267.322
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.264.343.722	1.459.611.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.478.673	1.667.708.603
Chi phí bằng tiền khác	4.037.265.518	5.892.241.045
	30.987.952.215	37.546.248.576

23. THU NHẬP KHÁC

	2011	2010
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	72.145.234.857	84.222.727
Khác	722.330.584	35.260.005
	72.867.565.441	119.482.732

24. CHI PHÍ KHÁC

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	53.514.492.687	40.819.310
Khác	5.635.603.327	-
	59.150.096.014	40.819.310

25. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính	2011	2010
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	(155.359.385.753)	(42.511.472.096)
Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	VND	(155.359.385.753)	(42.511.472.096)
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	Cổ phần	30.000.000	30.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	VND/cổ phần	(5.178,65)	(1.417,05)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.628.561.534	38.241.475.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.778.884.937	309.597.781.140
Đầu tư ngắn hạn	789.459.608.827	1.418.958.432.172
Đầu tư dài hạn	188.722.718.667	244.724.662.667
Tổng cộng	1.222.589.773.965	2.011.522.351.551
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	26.386.086.236	400.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.177.923.469.457	1.558.782.428.824
Chi phí phải trả	355.664.272	58.566.770
Tổng cộng	1.204.665.219.965	1.958.840.995.594

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đang có rủi ro tín dụng đối với các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán và hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall và Công ty Cổ phần Chứng khoán SME. Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	26.386.086.236	-	26.386.086.236
Phải trả người bán và phải trả khác	1.177.923.469.457	-	1.177.923.469.457
Chi phí phải trả	355.664.272	-	355.664.272
Tổng cộng	1.204.665.219.965	-	1.204.665.219.965

31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	400.000.000.000	-	400.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.558.782.428.824	-	1.558.782.428.824
Chi phí phải trả	58.566.770	-	58.566.770
Tổng cộng	1.958.840.995.594	-	1.958.840.995.594

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

00
T
CH
T
N
T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 4A Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.628.561.534	-	37.628.561.534
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.778.884.937	-	206.778.884.937
Đầu tư ngắn hạn	789.459.608.827	-	789.459.608.827
Đầu tư dài hạn	-	188.722.718.667	188.722.718.667
Tổng cộng	1.033.867.055.298	188.722.718.667	1.222.589.773.965
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.241.475.572	-	38.241.475.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	309.597.781.140	-	309.597.781.140
Đầu tư ngắn hạn	1.418.958.432.172	-	1.418.958.432.172
Đầu tư dài hạn	-	244.724.662.667	244.724.662.667
Tổng cộng	1.766.797.688.884	244.724.662.667	2.011.522.351.551

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu từ phí ủy thác đầu tư từ Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	3.879.136.126	944.132.920
Lãi vay và phí ủy thác đầu tư trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.759.832.105	43.918.201.717
Thu hộ Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam tiền góp cổ phần	-	1.540.000.000
Chuyển trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiền góp cổ phần	-	1.540.000.000
Thu nhập chuyển nhượng vốn góp dự án chung cư cao tầng và dịch vụ thương mại CT10-11 Văn Phú, Hà Đông cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.153.000.000	-
Thu nhập chuyển nhượng Khách sạn Sao Phương Bắc - Sapa cho Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần	18.210.165.693	-
Mua thép từ Công ty Cổ phần Máy và thiết bị Dầu khí Machino	200.104.134.000	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.449.544.222	401.848.800

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 4A Láng Hạ, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ báo cáo:**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi bằng VND tại ngân hàng, tổ chức tài chính		
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	161.958.694	1.338.846.284
Đầu tư ngắn hạn		
Ủy thác quản lý vốn tại Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	5.187.744.305	18.233.336.019
Đầu tư dài hạn - Chứng khoán chưa niêm yết:		
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	97.694.610.000	97.694.610.000
Cty CP Năng lượng Dầu khí Toàn Cầu	-	5.000.000.000
Các khoản phải thu		
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần - chuyển nhượng Khách sạn Sao Phương Bắc - Sapa	11.000.000.000	24.413.033.472
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn - chuyển nhượng dự án	3.459.861.000	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - phí ủy thác đầu tư	7.744.240.883	7.744.240.883
Công ty Cổ phần Máy và thiết bị Dầu khí Machino - Trả trước tiền mua thép	20.525.844.240	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam - Trả trước tiền mua dự án	-	72.540.000.000
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - lãi tiền vay	8.356.518.355	24.413.033.472
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - chuyển nhượng cổ phiếu của GP Bank	97.539.000.000	97.539.000.000
Tổng Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí - nhận vốn ủy thác đầu tư	177.000.000.000	250.000.000.000
Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu khí	20.000.000.000	80.000.000.000
Công ty cổ phần phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - nhận vốn ủy thác đầu tư	50.000.000.000	-
Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí - nhận vốn ủy thác đầu tư	-	9.000.000.000
Tổng công ty Khí Việt Nam - nhận vốn ủy thác đầu tư	-	35.000.000.000
Công ty cổ phần Gas đô thị - nhận vốn ủy thác đầu tư	-	22.500.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - nhận vốn ủy thác đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần Sao Mai - Bến Đình - nhận vốn ủy thác	-	35.000.000.000
Vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.945.314.236	400.000.000.000
Vốn góp		
Công đoàn Dầu khí Việt nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	105.000.000.000	105.000.000.000
Cán bộ, công nhân viên Tập đoàn	103.767.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu (GP Bank)	33.000.000.000	33.000.000.000
Công ty Chứng khoán Dầu khí (PVS)	16.343.000.000	14.955.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.
Một số khoản mục đã được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.



Đoàn Thanh Nhân
Người lập



Nguyễn Ngọc Kiều Dung
Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải
Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2012
